**TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN LIÊN CHIỂU**
**THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập – Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số 36/2018/HNGĐ-ST
Ngày 12.9.2018
V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN LIÊN CHIỂU, THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy

*Các Hội thẩm nhân dân*:

1. Ông Ngô Văn Sỹ
2. Bà Nguyễn Thị Thanh Bình

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Trần Ngô Khánh Loan - Thư ký Tòa án nhân dân quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Liên Chiểu tham gia phiên tòa:*** Bà Phạm Ái Linh - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 9 năm 2018 tại Trụ sở Tòa án nhân dân quận Liên Chiểu xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 116/2018/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 4 năm 2018 về tranh chấp "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 30/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 30 tháng 7 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 35/2018/QĐST-HNGĐ ngày 21 tháng 8 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Lương Thị T - Sinh năm 1985, (*Có mặt*).

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Hữu D - Sinh năm 1983, (*Vắng mặt, không có lý do*).

Cùng nơi cư trú: 136 N, phường H, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại Đơn khởi kiện gửi đến Tòa án ngày 22 tháng 3 năm 2018, Bản tự khai ngày 04 tháng 4 năm 2018, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn - bà Lương Thị T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Nguyễn Hữu D tự nguyện kết hôn vào năm 2005; có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Hòa Hiệp Bắc, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.

Sau khi kết hôn, bà và ông D chung sống 136 N, phường H, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng - là nhà của cha mẹ ông D.

Trong quá trình chung sống, giữa bà và ông D đã phát sinh nhiều mâu thuẫn từ năm 2006. Nguyên nhân là do vợ chồng không hòa hợp về tính tình, bất đồng về quan điểm sống; ông D nghiện ma túy, nhiều lần đi tù về nhưng không thay đổi; không có trách nhiệm với gia đình; có lối sống không lành mạnh, không chung thủy; từ đó giữa vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vả.

Nay, bà xác định không còn tình cảm với ông D, mâu thuẫn giữa vợ chồng đã trầm trọng, không hàn gắn được nên yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn.

- Về con chung: Bà xác định bà và ông D có hai con chung là Nguyễn Hữu Nhật L - sinh ngày 06.02.2006 và Nguyễn Thị Bảo V - sinh ngày 15.9.2009. Bà yêu cầu được nuôi hai con và không yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Bà xác định bà và ông D không có tài sản chung, không nợ của ai và không có ai nợ của ông bà.

* Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn - ông Nguyễn Hữu D không có văn bản trình bày ý kiến gửi Tòa án, không đến Tòa án để tham gia các phiên họp kiểm tra việc kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Tại phiên tòa, ông D vắng mặt lần hai, không có lý do.

* Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Liên Chiểu phát biểu: Thẩm phán đã thực hiện đúng nhiệm vụ và quyền hạn theo quy định tại Điều 48; đảm bảo đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Điều 51 Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các nguyên tắc xét xử, đảm bảo các bên đương sự được thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ, việc hỏi và tranh tụng tại phiên tòa được tiến hành khách quan, đúng trình tự. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định tại các điều 70, 71 và 234 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên, đối với bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần, nhưng vắng mặt không có lý do, thể hiện thái độ không tôn trọng pháp luật, phải chịu hậu quả pháp lý về việc vắng mặt. Về việc giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét căn cứ Điều 51 và Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T, xử cho bà T được ly hôn với ông D. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các điều 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu của bà T, giao hai con chung cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng, ông D không cấp dưỡng nuôi con. Bà T và ông D không có tài sản chung và không có nợ chung nên không đề cập.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Tòa án nhân dân quận Liên Chiểu đã triệu tập hợp lệ bị đơn là ông Nguyễn Hữu D, nhưng tại phiên tòa ông D vẫn vắng mặt lần hai, không có lý do. Áp dụng khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông D.

[2] Về nội dung: Bà Lương Thị T và ông Nguyễn Hữu D đăng ký kết hôn vào năm 2005 tại Ủy ban nhân dân phường Hòa Hiệp Bắc, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng. Hôn nhân hoàn toàn tự nguyện. Do vậy, hôn nhân giữa bà T và ông D là hợp pháp.

Xét yêu cầu xin ly hôn của bà T đối với ông D, Hội đồng xét xử thấy:

Quá trình giải quyết vụ án, ông D không có văn bản phản đối yêu cầu khởi kiện của bà T. Căn cứ Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định: Trong quá trình chung sống, giữa bà T và ông D đã phát sinh nhiều mâu thuẫn từ năm 2006. Nguyên nhân là do vợ chồng không hợp về tính tình, bất đồng về quan điểm sống; ông D không có trách nhiệm với gia đình nên thường xuyên xảy ra cãi vả. Việc ông D không đến Tòa án để trình bày ý kiến và tham gia tố tụng đã thể hiện ông D không có mong muốn đoàn tụ, bỏ mặc cho mâu thuẫn gia đình ngày càng trầm trọng.

Xét thấy, hôn nhân giữa bà T và ông D đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Hội đồng xét xử cần áp dụng Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận đơn xin ly hôn của bà T đối với ông D, xử cho bà T được ly hôn với ông D.

Về con chung*:* Bà T và ông D có hai con chung là Nguyễn Hữu Nhật L - sinh ngày 06.02.2006 và Nguyễn Thị Bảo V - sinh ngày 15.9.2009. Bà T yêu cầu được nuôi hai con và không yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi con.

Xét ông D không thể hiện ý kiến được nuôi con, hai con chung đều có nguyện vọng được sống với mẹ nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận yêu cầu của bà T, xử giao hai con chung cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi thành niên (*Đủ 18 tuổi*) là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà T xác định bà và ông D không có tài sản chung, không nợ của ai và không có ai nợ của ông bà nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

[3] Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng*) bà Lương Thị T phải chịu theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng các điều 51, 56, 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30.12.2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa

án; khoản 2 Điều 227, khoản 4 Điều 147, các điều 235 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

**1.** Chấp nhận đơn khởi kiện của bà Lương Thị T đối với ông Nguyễn Hữu D về việc "Tranh chấp ly hôn".

* Về quan hệ hôn nhân:

Xử: Cho bà T được ly hôn với ông D.

* Về con chung:

Xử: Giao hai con chung Nguyễn Hữu Nhật L - sinh ngày 06.02.2006 và Nguyễn Thị Bảo V - sinh ngày 15.9.2009 cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi thành niên (*Đủ 18 tuổi*). Ông D không phải cấp dưỡng nuôi con.

Các bên đương sự có mọi quyền và nghĩa vụ đối với con chung theo quy định của pháp luật. Khi vì lợi ích con chung, các bên đương sự có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, yêu cầu thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con.

* Về tài sản chung và nợ chung: Bà T xác định bà và ông D không có tài sản chung, không nợ của ai và không có ai nợ của ông bà.

**2.** Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000đ *(Ba trăm ngàn đồng)* bà Lương Thị T phải chịu, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ *(Ba trăm ngàn ngàn đồng)* đã nộp tại biên lai thu số 0002799 ngày 04 tháng 04 năm 2018 của Chi cục thi hành án dân sự quận Liên Chiểu. Bà T đã nộp đủ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

*Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

***Nơi nhận:***
- Các đương sự;
- VKSND. quận Liên Chiểu;
- UBND. phường Hòa Hiệp Bắc;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Thanh Thủy**